

Số: **4069** /QĐ-BNN-QLCL

Hà Nội, ngày **14** tháng **10** năm **2015**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

|  |                              |
|--|------------------------------|
| <b>SỞ NÔNG NGHIỆP &amp; PTNT TỈNH ĐỒNG NAI</b> |                              |
| <b>ĐẾN</b>                                     | Số:..... <b>211</b> .....    |
|  | kiểm tra                     |
|  | Thời gian: <b>15/10/2015</b> |
|  | Chuyên: .....                |

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thương mại và Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BCT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 Hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Cục trưởng Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

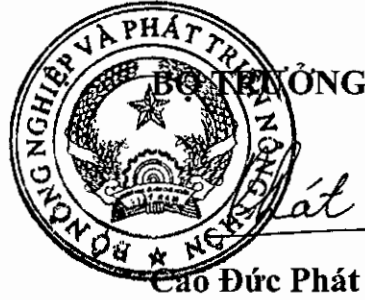
**Điều 2.** Giao Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan định kỳ rà soát, đề xuất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ; Cục Trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ và các Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, QLCL.<90>



**Phụ lục**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM**  
**TRỤ CỤC KHÍ THỜI TỈNH QUẢN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ**  
**CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **4069**/QĐ-BNN-QLCL ngày **14** tháng **10** năm 2015  
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



| TT        | Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm   | Mã HS*   | Ghi chú   |
|-----------|---|----------|---|
| <b>I</b>  | <b>Ngũ cốc</b>  |          |   |
| <i>1</i>  | <i>Ngũ cốc</i>  |          |   |
|           | Lúa mì và meslin  | 1001     |   |
|           | Ngô   | 1005     |   |
|           | Lúa gạo   | 1006     |   |
|           | Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.  | 1008     |   |
| <i>2</i>  | <i>Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay xát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt, ...)</i>  |          | <i>Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột</i> |
|           | Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền. | 1104     |   |
| <b>II</b> | <b>Thịt và các sản phẩm từ thịt</b>   |          |   |
| <i>1</i>  | <i>Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên, ...)</i>  |          |   |
|           | Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.   | 0201     |   |
|           | Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.  | 0202     |   |
|           | Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.  | 0203     |   |
|           | Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.  | 0204     |   |
|           | Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh   | 02050000 |   |
|           | Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.  | 0207     |   |

|            |   |      |   |
|------------|---|------|---|
|            | Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.   | 0208 |   |
| 2          | <i>Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cõ, cánh, mỡ, máu, ...)</i>  |      |   |
|            | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh  | 0206 |   |
| 3          | <i>Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...)</i>                              |      | <i>Trừ sản phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý</i>        |
|            | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.    | 0210 |   |
| 4          | <i>Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết, ...)</i> |      | <i>Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý</i> |
|            | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó                                       | 1601 |   |
| <b>III</b> | <b>Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)</b>  |      |   |
| 1          | <i>Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng, ...)</i>  |      |   |
|            | Cá sống dùng làm thực phẩm  | 0301 |   |
|            | Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.  | 0302 |   |
|            | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04   | 0303 |   |
|            | Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh   | 0304 |   |

|   |  |      |   |
|---|--|------|---|
|   | Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh;  | 0306 |   |
|   | Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh;  | 0307 |   |
|   | Động vật thủy sinh (không kể cá) sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông;  | 0308 |   |
| 2 | <i>Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng, ... của các loài thủy sản)</i>   |      |   |
|   | Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.   | 1604 |   |
| 3 | <i>Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mỡ, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)</i>  |      | <i>Trình thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý</i> |
|   | Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.   | 0305 |   |
|   | Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 0306 |   |
|   | Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn  | 0307 |   |

|   |  |          |  |
|---|--|----------|--|
|   | cho người.   |          |  |
|   | Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. | 0308     |  |
|   | Nước mắm   | 21039030 |  |
|   | Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)   | 21039040 |  |
| 4 | Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm   |          | Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm có nguồn gốc thủy sản do Bộ Y tế  |
|   | Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học   | 1504     |  |
| 5 | Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)   |          | Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý                     |
|   | Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản   | 1605     |  |
| 6 | Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm   |          | Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Bộ Y tế quản lý |

4



|           |   |        |   |
|-----------|---|--------|---|
|           | Rong biển và tảo biển khác (thích hợp dùng làm thức ăn cho người)   | 121221 |   |
|           | Rong biển và tảo biển khác (loại khác)  | 121229 |   |
| <b>IV</b> | <b>Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả</b>  |        |   |
| <i>1</i>  | <i>Rau, củ, quả tươi và sơ chế cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, bỏ múi (cay, ...)</i>                                     |        | <i>Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống</i> |
|           | Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh dùng làm thực phẩm.   | 0701   |   |
|           | Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.                               | 0703   |   |
|           | Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.                             | 0704   |   |
|           | Rau diếp, xà lách ( <i>Lactuca sativa</i> ) và rau diếp xoăn ( <i>Cichorium spp.</i> ), tươi hoặc ướp lạnh.           | 0705   |   |
|           | Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh | 0706   |   |
|           | Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.   | 0708   |   |
|           | Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.   | 0709   |   |
|           | Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.  | 0710   |   |
|           | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm                                  | 0712   |   |
|           | Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.   | 0713   |   |
|           | Dừa, quả hạch Brazil, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ  | 0801   |   |
|           | Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.  | 0802   |   |
|           | Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.   | 0803   |   |
|           | Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.   | 0804   |   |
|           | Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.   | 0805   |   |
|           | Quả nho, tươi hoặc khô  | 0806   |   |
|           | Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.  | 0807   |   |
|           | Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.  | 0808   |   |

5

|            |   |      |  |
|------------|---|------|--|
|            | Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.  | 0809 |  |
|            | Quả khác, tươi.   | 0810 |  |
| 2          | <i>Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)</i>   |      | <i>Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý</i> |
|            | Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.   | 0711 |  |
| <b>V</b>   | <b>Trứng và các sản phẩm từ trứng</b>   |      |  |
| 1          | <i>Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư</i>  |      |  |
|            | Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.   | 0407 |  |
| 2          | <i>Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)</i>  |      |  |
|            | Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác. | 0408 |  |
| 3          | <i>Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng</i>   |      | <i>Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Bộ Công Thương quản lý.</i>               |
| <b>VI</b>  | <b>Sữa tươi nguyên liệu</b>   |      |  |
| <b>VII</b> | <b>Mật ong và các sản phẩm từ mật ong</b>   |      |  |



|             |   |          |   |
|-------------|---|----------|---|
| 1           | Mật ong nguyên chất, có và không pha loãng  |          |   |
|             | Mật ong tự nhiên  | 04090000 |   |
| 2           | Sáp ong, phấn hoa, sáp ong, chúa có lẫn hoặc không có mật ong   |          |   |
|             | Sáp ong   | 15219010 |   |
| 3           | Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa   |          | Trừ bánh mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công thương quản lý.<br>Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm cho Bộ Y tế quản lý |
| <b>VIII</b> | <b>Thực phẩm biến đổi gen</b>   |          |   |
| <b>IX</b>   | <b>Muối</b>   |          |   |
| 1           | Muối biển, muối mỏ  |          |   |
|             | Muối ăn   | 25010010 |   |
|             | Muối mỏ   | 25010020 |   |
|             | Muối (loại khác)  | 25010090 |   |
| 2           | Muối tinh chế, chế biến, phối trộn các thành phần khác  |          |   |
| <b>X</b>    | <b>Gia vị</b>   |          |   |
| 1           | Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt, ...) |          | Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền, ...) do Bộ Công Thương quản lý                                |
| 2           | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt   |          |   |

|            |  |        |  |
|------------|--|--------|--|
|            | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.  | 2103   |  |
| 3          | <i>Tương, nước chấm</i>  |        |  |
| 4          | <i>Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền</i>  |        |  |
|            | Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền)   | 090421 |  |
|            | Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã xay hoặc nghiền)  | 090422 |  |
| <b>XI</b>  | <b>Đường</b>   |        |  |
| 1          | <i>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn</i>   | 1701   |  |
| 2          | <i>Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen)</i> | 1702   |  |
| 3          | <i>Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường</i>  | 1703   |  |
| <b>XII</b> | <b>Chè</b>   |        |  |
| 1          | <i>Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu</i>  |        | <i>Trà sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mít, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý</i> |
|            | Chè chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu   | 0902   |  |
| 2          | <i>Các sản phẩm trà từ thực vật khác</i>   |        | <i>Trà sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Bộ</i>  |

|             |   |      |  |
|-------------|---|------|--|
|             |   |      | Công Thương<br>quản lý.  |
| <b>XIII</b> | <b>Cà phê</b>   |      |  |
| 1           | <i>Cà phê hạt tươi; khô, chưa rang, tinh chất và các chất có đặc từ cà phê,</i>   |      |  |
|             | Chất chiết xuất, tinh chất, và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê,   | 2101 |  |
| 2           | <i>Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê</i> |      | Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa cà phê do Bộ Công Thương quản lý |
|             | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.   | 0901 |  |
| <b>XIV</b>  | <b>Ca cao</b>   |      |  |
| 1           | <i>Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác</i>              |      |  |
|             | Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.   | 1803 |  |
| 2           | <i>Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao</i>  |      | Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Bộ Công Thương quản lý.   |
| <b>XV</b>   | <b>Hạt tiêu</b>   |      |  |

|             |  |          |   |
|-------------|--|----------|---|
| 1           | Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền   |          |   |
|             | Hạt tiêu (chưa xay hoặc chưa nghiền)   | 090411   |   |
|             | Hạt tiêu (đã xay hoặc nghiền)  | 090412   |   |
| 2           | Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền   |          |   |
|             | Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền)   | 090421   |   |
|             | Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã xay hoặc nghiền)  | 090422   |   |
| <b>XVI</b>  | <b>Điều</b>  |          |   |
| 1           | Hạt điều   | 0801     |   |
|             | Hạt điều chưa bóc vỏ   | 08013100 |   |
|             | Hạt điều đã bóc vỏ   | 08013200 |   |
| 2           | Các sản phẩm chế biến từ hạt điều  |          | Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản lý.                  |
| <b>XVII</b> | <b>Nông sản thực phẩm khác</b>   |          |   |
| 1           | Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa, ...) đã hoặc chưa chế biến   |          |   |
|             | Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.   | 12060000 |   |
|             | Hạt dưa  | 12077000 |   |
| 2           | Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây, ...) |          | Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |
|             | Hành tây, nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ)  | 07122000 |   |
|             | Măng tre   | 20059100 |   |
|             | Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm  | 2005     |   |

|              |   |          |  |
|--------------|---|----------|--|
|              | hoặc axit axetic, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006.   |          |  |
| 3            | Tô yến và các sản phẩm từ yến   |          | Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý. |
|              | Tô yến  | 04100010 |  |
| 4            | Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm, ...)                                      |          |  |
| <b>XVIII</b> | <b>Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>  |          |  |
| <b>XIX</b>   | <b>Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</b> |          |  |

\* Sản phẩm đã có mã HS theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.